

Số: **720** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **22** tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**của huyện Lý Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 10/06/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Lý Sơn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lý Sơn tại Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 10/8/2018 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Lý Sơn và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3733/TTr-STNMT ngày 15/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Lý Sơn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Lý Sơn, với các nội dung sau:**

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất.

Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2018 là 12 công trình, dự án với tổng diện tích 6,26 ha. Trong đó:

- Có 08 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 0,55 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 (*Có Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 04 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích là 5,71 ha (*Có Phụ biểu 02 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lý Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), các P. N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak725..

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bình



**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018  
CỦA HUYỆN LÝ SƠN**

Em theo Quyết định số 726 /QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Mô tả sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	592,89	45,31	310,68	236,90
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	425,09	26,86	231,25	166,98
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,45	2,56	5,36	0,53
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,02		2,10	3,92
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	153,33	15,89	71,97	65,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	287,11	6,53	138,55	142,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,67	0,73	29,73	7,21
2.2	Đất an ninh	CAN	0,90		0,25	0,65
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,70		4,54	2,16
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,41		3,41	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	119,56	3,00	58,89	57,67
-	Đất giao thông	DGT	81,98	2,12	35,03	44,83
-	Đất thủy lợi	DTL	19,79		16,22	3,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,06	0,30	2,64	0,12
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,15	0,03	0,02	0,10
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,04		1,40	1,64
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,25	0,10	0,07	1,08
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	7,99	0,24	2,46	5,29
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,98	0,05	0,50	0,43
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,16	0,16		
-	Đất chợ	DCH	1,16		0,55	0,61
2.6	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,50		0,95	0,55
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,76		1,54	3,22
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	79,93	1,82	31,19	46,92
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,25	0,20	0,23	2,82
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,02		0,37	0,65
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,58		1,90	0,68
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,04	0,65	4,12	17,27
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,39	0,05	0,28	0,06
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,27			0,27
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,09	0,08	1,14	1,87
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,04		0,01	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	159,85	17,20	62,02	80,63
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT				

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018  
CỦA HUYỆN LÝ SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 720 /QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>16,76</b>	<b>0,40</b>	<b>2,98</b>	<b>13,38</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,12	0,40	2,37	12,35
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,64		0,61	0,03
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1,00			1,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,34</b>	<b>0,02</b>	<b>0,89</b>	<b>1,43</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,04		0,02	0,02
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,05		0,05	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,85		0,49	0,36
-	Đất giao thông	DGT	0,34		0,01	0,33
-	Đất thủy lợi	DTL	0,46		0,44	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,02		0,01	0,01
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,01		0,01	
-	Đất chợ	DCH	0,02		0,02	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02	0,02	0,33	0,67
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08			0,08
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11			0,11
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,19			0,19



**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018  
CỦA HUYỆN LÝ SƠN**

Mục đích sử dụng theo Quyết định số 720 /QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6) +(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>16,76</b>	<b>0,40</b>	<b>2,98</b>	<b>13,38</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,12	0,40	2,37	12,35
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,64		0,61	0,03
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,00			1,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>				
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>				
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>0,15</b>			<b>0,15</b>
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,15			0,15

*Ghi chú:* - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018  
CỦA HUYỆN LÝ SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 720

/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Bình	Xã An Hải	Xã An Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>				
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16,93</b>	<b>0,01</b>	<b>11,64</b>	<b>5,28</b>
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,77		3,72	0,05
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00		3,00	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,09	0,01	4,92	5,16
-	Đất giao thông	DGT	10,08		4,92	5,16
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,01	0,01		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				



**QUYẾT ĐỊNH CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN LÝ SƠN**

Quyết định số **772** /QĐ-UBND ngày **22/8/2018** của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+ (10)+(11)+(1 2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Nhà vệ sinh công cộng	0,01	Xã An Bình	TĐĐ số 1	TB số 315/TB-UBND ngày 22/9/2017 của UBND huyện về kết luận của Đồng chí Phạm Thị Hương Phó Chủ tịch UBND huyện tại buổi làm việc với UBND xã An Bình về nguồn vốn đa dạng hóa sinh kế, nguồn vốn chương trình bãi ngang ven biển và một số nội dung khác liên quan	200			200				
2	Tuyến đường từ cầu Cảng đến trung tâm xã	0,02	Xã An Bình	TĐĐ số 6	QĐ số 101/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn ngân sách Trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016 - QĐ số 623/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của UBND huyện Lý Sơn về việc giao kế hoạch vốn thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016	120	120						
3	Mở rộng trường tiểu học xã An Hải	0,10	Xã An Hải	TĐĐ số 27	QĐ số 240/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018	600	600						

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó:						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+ (10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
4	Nhà văn hóa thôn Tây xã An Hải	0,09	Xã An Hải	TBD số 30	QĐ số 2778/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014	400					400		
5	Nhà văn hóa thôn Đông xã An Hải	0,09	Xã An Hải	TBD số 21	QĐ số 2778/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014	400					400		
6	Nhà văn hóa thôn Đông Hộ xã An Hải	0,09	Xã An Hải	TBD số 05	QĐ số 2778/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014								
7	Trạm y tế xã An Hải	0,07	Xã An Hải	TBD số 26	QĐ số 2778/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014 và CV số 1616/CV-MTTQTTT ngày 17/6/2013 về việc hỗ trợ thực hiện chương trình an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2013	200					200		
8	Nhà văn hóa thôn Đông	0,08	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ số: 21	QĐ số 2626/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 của huyện Lý Sơn	480					480		
Tổng cộng		0,55				2.400	720		680	1.000			





**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018  
KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI CỦA HUYỆN LÝ SƠN**

(Theo Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
1	Công trình phòng thí	0,40	Xã An Vĩnh		QĐ số 12/QĐ-LĐ ngày 03/02/2015 của Lữ đoàn Công binh 270 về việc giao nhiệm vụ thi công công trình HP85+PĐBB đảo Lý Sơn tại xã An Vĩnh huyện Lý Sơn	
2	Nhà trưng bày đặc sản Lý Sơn	0,01	Xã An Vĩnh	Tờ bản đồ số 21	QĐ số 482/QĐ-UBND ngày 5/6/2018 của UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư	
3	Chế biến sản phẩm giá trị gia tăng từ hành - tỏi và du lịch sinh thái thiên đường Tỏi Lý Sơn	3,00	Xã An Hải	TĐĐ số 16	QĐ số 789/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư	

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vắn.	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
4	Đất ở (chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân)	2,30	Xã An Bình 0,40 ha; xã An Hải 0,80 ha; xã An Vĩnh 1,10 ha	Xã An Bình (TĐ số 4: 664, 733, 634, 652, 653, 655, 725, 729; TĐ số 5: 348, 268, 270, 279; TĐ số 6: 45, 71, 47, 42, 39, 38, 79) xã An Hải (TĐ số 2: 14, 18, 19, 20; TĐ số 4: 94, 99, 814, 118; TĐ số 15: 358, 395; TĐ số 16: 429, 439, 535, 394, 424, 423, 478, 537, 383; TĐ số 20: 173, 249, 250, 255; TĐ số 21: 70; TĐ số 22: 187, 162, 275, 372, 441, 779; TĐ số 23: 19, 106; TĐ số 26: 232, 177, 201, 385, 615, 675, 438, 437, 489, 679, 707, 727, 334, 667, 66, 71, 414, 514, 501, 710; TĐ số 27: 205, 206, 211; TĐ số 29: 316, 549, 818, 820, 464, 791, 810, 337, 809, 685, 551, 669, 712, 808; TĐ số 30: 51, 118, 126, 188; TĐ số 106: 23) xã An Vĩnh (TĐ số 8: 135, 265, 284, 333, 362, 370, 418; TĐ số 9: 450, 362, 415, 378, 608; TĐ số 13: 18; TĐ số 14: 1036, 949, 701, 258, 956, 1039, 1045, 1049, 1181; TĐ số 15: 949; TĐ số 19: 89, 266, 404, 443, 446, ; TĐ số 20: 368, 369, 437, 366, 69, 378, 251, 340, 354, 377, 357, 448, 475; TĐ số 21: 350, 267, 101, 117, 290, 700, 416, 855, 867, 887, 642, 169, 324, 542, 545, 516; TĐ số 22: 426, 499, 370, 389, 645; 647; 447, 662, 380, 438, 578, 691, 733, 648, 640, 548, 655, 425, 566, 492; TĐ số 26: 13; TĐ số 27: 58, 21, 22, 251, 319); Loại đất: HNK		
	Tổng cộng	5,71				